TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18-01-2019
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Xuôi.
2. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Nhung – Thư ký của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 526/2018/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị D, sinh năm: 1993 *(Có mặt)*.

Địa chỉ: khóm m, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1984 *(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)*.

Địa chỉ: ấp A, xã AT, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện đề ngày 23-10-2018, bản tự khai ngày 20-12-2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị D trình bày:*

Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn H qua mai mối tự nguyện đi đến hôn nhân, hai bên gia đình đồng ý, tiến hành lễ cưới vào ngày 11-3-2013 âl, hôn nhân có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AT vào ngày 27-3-2013. Nữ trang ngày cưới có 05 chỉ vàng 24K gồm: đôi bông tai 01 chỉ 24K, sợi dây chuyền 03 chỉ 24K và nhẫn cưới 01 chỉ 24K, tất cả số vàng này hiện nay ông H đang quản lý. Sau ngày cưới, bà về sống chung bên gia đình chồng. Do tính tình vợ chồng không hợp nên

cuộc sống chung không có hạnh phúc. Đến ngày 25-3-2013 âl bà đã rời khỏi nhà chồng và sống ly thân với ông H cho đến nay. Trong thời gian ly thân, bà và ông H có tìm cơ hội hàn gắn nhưng không được. Nay tình cảm vợ chồng không còn, nên bà yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

Về con chung: Bà và ông H không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ngoài vàng nữ trang cưới 05 chỉ 24K bà tự nguyện giao trả lại cho ông H quản lý toàn bộ, thì quá trình chung sống bà và ông H không tạo lập tài sản chung khác, nay bà không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Bà và ông H không nợ chung của ai, cũng không ai nợ ông bà, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà Trần Thị D có mặt vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 11-12-2018, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:*

Ông và bà Trần Thị D đi đến hôn nhân qua mai mối, cha mẹ hai bên chấp nhận, tổ chức lễ cưới vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nữ trang ngày cưới có 05 chỉ vàng 24K. Sau ngày cưới, vợ chồng chỉ chung sống hạnh phúc được khoảng một tuần, do ông đi làm ở xa gửi tiền về cho bà D nhưng bà D không đồng ý, tự ý bỏ về nhà cha mẹ ruột và sống ly thân với ông cho đến nay. Suốt thời gian ly thân, vợ chồng ông không hàn gắn lại được. Trước đây ông có nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà D, nhưng do bà D đi làm ở xa, không về Tòa để giải quyết vụ kiện ly hôn và ông cũng không cung cấp được địa chỉ cư trú của bà D, nên Tòa án không giải quyết được vụ kiện. Nay bà D yêu cầu ly hôn thì ông cũng đồng ý. Về con chung: Ông và bà D không có con chung. Về tài sản chung: Chỉ có nữ trang cưới 05 chỉ vàng 24K, nhưng khi vợ chồng sống ly thân bà D đã đem trả hết số vàng lại cho ông, nên nay ông không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Quá trình chung sống, ông và bà D không có nợ chung. Ông thống nhất với các chứng cứ bà D đã nộp kèm theo đơn khởi kiện mà Tòa án đã công khai cho ông được biết, riêng ông không cung cấp chứng cứ gì cho Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nên không có lời trình bày.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:* Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa thụ lý đến thời điểm này Thẩm phán đã chấp hành đúng theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp và tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đã thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án

cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 55, 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D: Cho bà D được ly hôn với ông Nguyễn Văn H; Về con chung: Không có nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung: Do bà D không tranh chấp, nên không xem xét giải quyết; Nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết. Ngoài ra, Vị đề nghị nghĩa vụ chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện C nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Ông Nguyễn Văn H là bị đơn trong vụ án, đã được Tòa án nhân dân huyện C triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa xét xử vụ án vào lúc 13 giờ 30 phút ngày 18-01-2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, nhưng ông H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt do đi làm ở xa, không xin nghỉ được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Văn H theo luật định.

[2] *Về hôn nhân*: Bà Trần Thị D và ông Nguyễn Văn H xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã AT vào ngày 27-3-2013, nên hôn nhân giữa bà D, ông H là hôn nhân hợp pháp. Sau ngày cưới, thời gian ông bà chung sống hạnh phúc chỉ được khoảng hơn một tuần thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp, nên ông bà sống ly thân với nhau cho đến nay mà không hàn gắn lại được.

[3] Tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,..."*, nhưng bà D và ông H đã không thực hiện được các nghĩa vụ này với nhau. Hiện tại, ông bà mỗi người mỗi việc, sống ở hai nơi khác nhau, không còn quan tâm, cũng không liên hệ để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

[4] Tòa án đã tiến hành mời hòa giải vào các ngày 20-12-2018 và 04-01-2019, nhưng ông H đều vắng mặt; Tại biên bản lấy lời khai ngày 11-12-2018, ông H thể hiện ý kiến là đồng ý ly hôn với bà D do vợ chồng không thể hàn gắn lại được; Ông H cũng xác định trước đây ông có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà D, nhưng do không cung cấp được địa chỉ cư trú của bà D, nên Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ kiện.

[5] Từ những nhận định trên, thấy rằng đời sống chung của vợ chồng bà D, ông H đang trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc

sống chung không thể kéo dài. Do đó, yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Trần Thị D là có căn cứ. Ông H, bà D cùng tự nguyện ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nên Tòa án chấp nhận yêu cầu, cho bà D được ly hôn với ông H.

[6] *Về con chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà D và ông H (thể hiện ý kiến qua biên bản lấy lời khai) thống nhất xác định không có con chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[7] *Về tài sản chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã giải thích theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nhưng bà D và ông H (thể hiện ý kiến qua biên bản lấy lời khai) cùng thống nhất xác định không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[8] *Về nợ chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà D và ông H (thể hiện ý kiến qua biên bản lấy lời khai) thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[9] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Bà Trần Thị D có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 144, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 54, 55, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26, Điều 27, Tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Trần Thị D được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Bà Trần Thị D và ông Nguyễn Văn H thống nhất xác định không có con chung, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà Trần Thị D và ông Nguyễn Văn H thống nhất xác định không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị D và ông Nguyễn Văn H thống nhất xác định không nợ ai, cũng không ai nợ ông bà, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Trần Thị D phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đ (Ba trăm

nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai số AA/2015/0018541 ngày 26-11-2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã AT;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Thảo